

KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II TOÁN 7

A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HK II – TOÁN 7

TT	Chủ đề	Nội dung đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	TỈ LỆ THỨC VÀ ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ THỨC (15 tiết)	Tỉ lệ thức Tính chất của dãy tỉ số bằng nhau		1 (TL1) 0,5							1
		Đại lượng tỉ lệ thuận, ĐL tỉ lệ nghịch.					1 (TL6) 0.5				
2	BIỂU THỨC ĐẠI SỐ VÀ ĐA THỨC (17 tiết)	Biểu thức đại số	1 (TN1) 0,25								2,75
		Đa thức một biến Phép cộng, trừ, nhân , chia đa thức một biến	3 (TN2,3,4) 0,75		1 (TN 11) 0,25		1(TN 12) 0,25	2 (TL7, 8) 1,25			
3	LÀM QUEN VỚI BIẾN CỐ VÀ XÁC SUẤT BIẾN CỐ (9 tiết)	Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác xuất của biến cố ngẫu nhiên	2 (TN 5,6) 0,5			1 (TL2) 1					1,5
4	TAM GIÁC (27 tiết)	Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân.	4 (TN 7,8,9,10) 1			1 (TL3) 0,75					4,75
		Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên.		1 (TL5) 1				1 (TL4) 1		1 (TL9) 1	

		Các đường đồng quy của tam giác.								
Tổng: Số câu			10	2	1	2	1	4	1	10,0
Số điểm			2,5	1,5	0,25	1,75	0,25	2,75	1	
Tỉ lệ %			40%		20 %		30%		10%	100%
Tỉ lệ chung				60 %			40%			100%

B. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HK II – TOÁN 7

Xem thêm tại Website VnTeach.Com <https://www.vnteach.com>

TT	Chương / Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
ĐẠI SỐ						
1	CHƯƠNG VI. TỈ LỆ THỨC VÀ ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ THỨC	Nhận biết: – Nhận biết được tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức. – Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau.	1TL1 (0,5 Đ)			
		Vận dụng: – Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức trong giải toán. – Vận dụng được tính chất của dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán (ví dụ: chia một số thành các phần tỉ lệ với các số cho trước,...).				

			– Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận (ví dụ: bài toán về tổng sản phẩm thu được và năng suất lao động,...). – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch (ví dụ: bài toán về thời gian hoàn thành kế hoạch và năng suất lao động,...).				
2	BIỂU THỨC ĐẠI SỐ VÀ ĐA THỨC	Giá trị của biểu thức đại số	Nhận biết: – Nhận biết được biểu thức số. – Nhận biết được biểu thức đại số.	1TN (TN1)			
			Vận dụng: – Tính được giá trị của một biểu thức đại số.				
		Đa thức một biến	Nhận biết: – Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến. – Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một	3TN (TN2,3,4)			

			biến; – Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến.				
			Thông hiểu: – Xác định được bậc của đa thức một biến.		1TN (TN 11)		
			Vận dụng: – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến. – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán.			1TN (TN 12) 2TL (TL 7,8) (1.25 Đ)	
3	CHƯƠNG VIII.LÀM QUEN VỚI BIẾN CỐ VÀ XÁC SUẤT BIẾN CỐ	<i>Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản</i>	Nhận biết: – Làm quen với các khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên và xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản.	2TN (TN 5,6)			
			Thông hiểu: – Nhận biết được xác suất của một biến cố ngẫu		1TL2 (TL2) 1Đ		

			nhiên trong một số ví dụ đơn giản (ví dụ: lấy bóng trong túi, tung xúc xắc,...).				
HÌNH HỌC							
4	TAM GIÁC	<i>Tam giác.</i> <i>Tam giác bằng nhau.</i> <i>Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên.</i> <i>Các đường đồng quy của tam giác</i>	Nhận biết: – Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác. – Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau. – Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. – Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực. – Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường cao, đường phân giác, đường trung trực); sự đồng quy của các đường	1TN (TN 7,8,9,10) 1TN 1TN 1TN 1TN 1TL5 (1 Đ)			

			đặc biệt đó				
			Thông hiểu: – Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tam giác bằng 180°. – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại). – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. – Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau).		1TL3 (0.75 Đ)		
			Vận dụng: – Diễn đạt được lập luận			1 TL4	

			và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.			(1 Đ)	
4		<i>Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học</i>	<i>Vận dụng cao:</i> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.				1 TL9 (1 Đ)
				30	40	30	

C. ĐỀ KIỂM TRA

I. TRẮC NGHIỆM (3Đ) Khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng

Câu 1 [NB-TN1] Biểu thức đại số nào sau đây biểu thị chu vi hình chữ nhật có chiều dài bằng 5(cm) và chiều rộng bằng x (cm)

A. $5x$.

B. $5+x$.

C. $(5+x).2$

D. $(5+x): 2$.

Câu 2 [NB-TN2]: Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

“..... là tổng của những đơn thức của cùng một biến.”

A. Biểu thức số

B. Biểu thức đại số

C. Đơn thức một biến

D. Đa thức một biến

Câu 3 [NB-TN3] Cho đa thức một biến $P(x) = x + 3x^2 - 5 + 2x^3$. Cách biểu diễn nào sau đây là sắp xếp theo lũy thừa tăng của biến?

A. $P(x) = x + 3x^2 + 2x^3 - 5$

B. $P(x) = 2x^3 + 3x^2 + x - 5$

C. $P(x) = -5 + x + 3x^2 + 2x^3$

D. $P(x) = -5 + x + 2x^3 + 3x^2$

Câu 4 [NB-TN4]: Nếu đa thức $P(x)$ có giá trị bằngtại $x = a$ thì ta nói a (hoặc $x = a$) là một nghiệm của đa thức đó.

Chỗ trống cần điền là:

A. 0

B.1

C.2

D.3

Câu 5 [TH-TN 11]: Đa thức một biến $A(x) = 100x - 5 + 2x^3$ có bậc là:

A. 2

B.3

C.5

D.100

Câu 6. [VD-TN 12] Giá trị của đa thức $x^3 - 2x^2 - 3x + 1$ tại $x = -1$ là

A.-1.

B. -5.

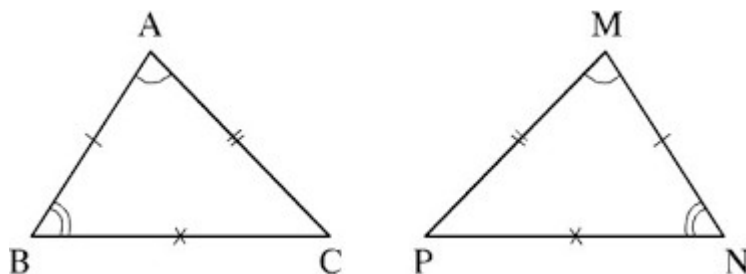
C. 1.

D. -3.

Câu 7: [NB - TN7] Bộ ba đoạn thẳng nào sau đây có thể là số đo ba cạnh của một tam giác?

- A. 4 cm, 2 cm, 6 cm
- B. 4 cm, 3 cm, 6 cm
- C. 4 cm, 1 cm, 6 cm
- D. 3cm, 3cm, 6cm

Câu 8 [NB- TN 8]: Cho hai tam giác bằng nhau: Tam giác ABC và tam giác có ba đỉnh là M, N, P. Biết $\hat{A} = \hat{M}; \hat{B} = \hat{N}$. Hệ thức bằng nhau giữa hai tam giác theo thứ tự đỉnh tương ứng là:



- A. $\triangle ABC = \triangle MNP$
- B. $\triangle ABC = \triangle NMP$
- C. $\triangle BAC = \triangle PMN$
- D. $\triangle CAB = \triangle MNP$

Câu 9 [NB- TN 9] Cho $\triangle MNP$ vuông tại M, khi đó:

- A. $MN > NP$
- B. $MN > MP$
- C. $MP > MN$
- D. $NP > MN$

Câu 10 [NB- TN 10] Cho tam giác ABC có trung tuyến AM, điểm G là trọng tâm của tam giác. Khẳng định đúng là:

- A. $\frac{AG}{AM} = \frac{2}{3}$
- B. $\frac{AG}{GM} = \frac{2}{3}$
- C. $\frac{AM}{AG} = \frac{2}{3}$
- D. $\frac{GM}{AM} = \frac{2}{3}$

Câu 11 [NB-TN 5]: Trong các biến cố sau, biến cố nào là chắc chắn?

- A. Hôm nay tôi ăn thật nhiều để ngày mai tôi cao thêm 10 cm nữa
- B. Ở Đồng Xoài, ngày mai mặt trời sẽ mọc ở hướng Đông
- C. Gieo một đồng xu 10 lần đều ra mặt sấp

Câu 12 [NB-TN 6]: Từ các số 1, 2, 4, 6, 8, 9 lấy ngẫu nhiên một số. Xác suất để lấy được một số nguyên tố là:

- A. $\frac{1}{6}$.
- B. $\frac{1}{3}$
- C. $\frac{1}{4}$
- D. 0

II. TỰ LUẬN (7đ)

Câu 13 (1đ) : a) [NB- TL1] Tìm x trong tỉ lệ thức $\frac{5}{3} = \frac{x}{9}$

b) [VD-TL6] Hai lớp 7A và 7B quyên góp được một số sách tỉ lệ thuận với số học sinh của lớp, biết số học sinh của hai lớp lần lượt là 32 và 36. Lớp 7A quyên góp được ít hơn lớp 7B 8 quyển sách. Hỏi mỗi lớp quyên góp được bao nhiêu quyển sách?

Câu 14 (1,25 đ) Cho ba đa thức: $A(x) = x^3 - 3x^2 + 3x - 1$

$$B(x) = 2x^3 + x^2 - x + 5$$

$$C(x) = x - 2$$

a) [VD-TL7] Tính $A(x) + B(x)$?

b) [VD-TL8] Tính $A(x).C(x)$?

Câu 15 (1đ) [TH_TL2]: Đội múa có 1 bạn nam và 5 bạn nữ, Chọn ngẫu nhiên 1 bạn để phỏng vấn (biết khả năng được chọn của mỗi bạn là như nhau). Hãy tính xác suất của biến cố bạn được chọn là nam.

Câu 16 (3,75đ) Cho tam giác ABC vuông tại A có $\hat{B} = 60^\circ$. Trên AB lấy điểm H sao cho $HB = BA$, từ H kẻ HE vuông góc với BC tại H, (E thuộc AC)

a/ [TH_TL3]: Tính $\hat{C}$

b) [VD - TL4]: Chứng minh BE là tia phân giác góc B

c) [NB_TL5]: Gọi K là giao điểm của BA và HE. Chứng minh rằng BE vuông góc với KC

d/ [VDC_TL9]: Khi tam giác ABC có $BC = 2AB$. Tính $\hat{B}$

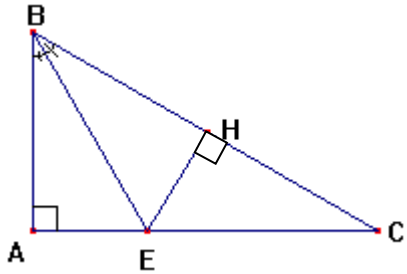
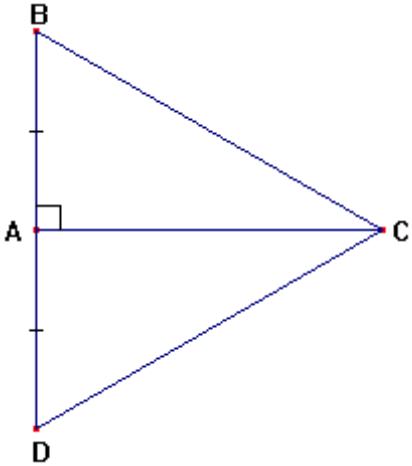
D. ĐÁP ÁN

Phần I: Trắc nghiệm (3đ): Mỗi câu trả lời đúng 0,25 đ

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12
C	D	C	A	B	C	B	A	D	A	B	A

Phần II: Tự luận (7đ)

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 13	$\frac{5}{3} = \frac{x}{9}$ $\Leftrightarrow 5 \cdot 9 = 3 \cdot x$ $\Leftrightarrow 45 = 3 \cdot x$ a) $\Leftrightarrow x = 15$	0,25 0,25
Câu 14	a) $A(x) + B(x) = (x^3 - 3x^2 + 3x - 1) + (2x^3 + x^2 - x + 5)$ $= x^3 - 3x^2 + 3x - 1 + 2x^3 + x^2 - x + 5$ $= (x^3 + 2x^3) + (-3x^2 + x^2) + (3x - x) + (-1 + 5)$ $= 3x^3 - 2x^2 + 2x + 4$	0,25 0,25 0,25
	b) $A(x).C(x) = (x^3 - 3x^2 + 3x - 1)(x - 2)$ $= x^3 \cdot x + x^3 \cdot (-2) + (-3x^2) \cdot x + (-3x^2) \cdot (-2) + 3x \cdot x + 3x \cdot (-2) + (-1) \cdot x + (-1) \cdot (-2)$ $= x^4 - 2x^3 - 3x^3 - 6x^2 + 3x^2 - 6x - x + 2$ $= x^4 - 5x^3 - 3x^2 - 7x + 2$	0,25 0,25
Câu 15	Tổng số HS là $1 + 5 = 6$ HS xác suất của biến cố bạn được chọn là nam là $1/6$	0,5 0.5

Câu 16	 a) Xét $\triangle ABC$ có $\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} = 180^\circ$ mà $\widehat{A} = 90^\circ; \widehat{B} = 60^\circ$ suy ra $90^\circ + 60^\circ + \widehat{C} = 180^\circ \Rightarrow \widehat{C} = 30^\circ$	0,25 0,5
	b) Xét tam giác $\triangle BEA$ và $\triangle BEH$. có BE là cạnh chung $\widehat{BAE} = \widehat{BHE} = 90^\circ$ $BA = BH$ suy ra $\triangle ABE = \triangle HBE$ (c.h-cgv) $\Rightarrow \widehat{ABE} = \widehat{HBE}$ $\Rightarrow BE$ là phân giác của $\widehat{B}$	1
	c) Áp dụng đúng tính chất 3 đường cao của tam giác để kết luận BE vuông góc với AC	1
	 d) Trên tia đối của tia AB lấy điểm D sao cho $AB = AD$ $\Rightarrow BD = AB + AD = 2AB$	

	mà $BC = 2AB$ $\Rightarrow BD = BC$ (1) Xét $\triangle DBC$ có CA là đường cao đồng thời là đường trung tuyến $\Rightarrow \triangle DBC$ cân tại C nên $BC = CD$ (2) Từ (1) và (2) $\Rightarrow BC = BD = CD$ $\Rightarrow \triangle DBC$ đều $\Rightarrow \hat{B} = 60^\circ$	0,5
		0,5